

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2025/KDTM-PT
Ngày 31-3-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng;
Ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Kim Duyên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 719/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 128/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 110/2025/QĐXX-PT ngày 12 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q; địa chỉ: Tầng A và tầng B, tòa nhà S - A P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đậu Thị T, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số A N, phường V, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968; địa chỉ: B khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Đăng Ái L, sinh năm 2001; địa chỉ: 3 L, phường H, thành phố T, tỉnh Phú Yên, là người đại diện theo ủy quyền (có đơn xin vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2021, Ngân hàng TMCP Q (viết tắt: Ngân hàng) và bà Nguyễn Thị T1 có ký kết các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 2113610.21 ngày 04/3/2021, Ngân hàng cho bà T1 vay số tiền 3.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp tiền nhận chuyển nhượng bất động sản tại địa chỉ 8 đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay là 204 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân khoản vay đến ngày 05/3/2038. Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9.3%/năm, lãi suất ưu đãi chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng. Hết thời hạn ưu đãi sẽ được điều chỉnh 03 tháng/lần theo biên độ 3,7%/năm, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 05/4/2021, hoàn trả gốc, lãi vào ngày 05 hàng tháng, mỗi tháng trả 4.000.000 đồng/tháng. Ngày 05/3/2021, ngân hàng đã giải ngân cho bà T1 theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3787790.21 với số tiền 3.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 8850597.21 ngày 04/3/2021 Ngân hàng cho bà T1 vay số tiền 440.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng mua sắm trang thiết bị gia đình, thời hạn vay là 96 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày 05/3/2029, lãi suất là 12.7% và điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4.3%/năm. Thanh toán tiền gốc lãi vào ngày 05 hàng tháng và mỗi tháng trả 4.583.000 đồng/tháng. Ngày 05/3/2021 bà T1 được ngân hàng giải ngân khoản vay theo đơn đề nghị kiêm khế ước nhận nợ số 4629926.21 ngày 05/3/2021 với số tiền 440.000.000 đồng.

- Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 25/4/2019, Ngân hàng đồng ý cấp tín dụng cho bà T1.

- + Thẻ số 5138929013340868 loại thẻ quốc tế VIB cash back ngày 25/4/2019 hạn mức 85.000.000 đồng, lãi suất, phí: Theo bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng VIB.

- + Thẻ 5130940325882362 loại thẻ quốc tế VIB travel Élite ngày 25/4/2019 hạn mức 15.000.000 đồng, lãi suất, phí: Theo bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng VIB.

- + Yêu cầu cung cấp dịch vụ thẻ tín dụng ngày 28/12/2021 với nội dung Ngân hàng đồng ý cấp thẻ tín dụng cho bà T1 chi tiết như sau: Số thẻ 5268870001190034 loại thẻ quốc tế VIB Rewards Unlimited cấp ngày 28/12/2021, hạn mức thẻ 100.000.000 đồng, lãi suất, phí: Theo bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng VIB.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ERGEFIELD KHÁCH_HÀNG_1 bà Nguyễn Thị T2 vi phạm nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng/Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản/Yêu cầu cung cấp dịch vụ thẻ tín dụng đã ký. Khoản vay đã quá hạn thanh toán kể từ ngày

10/12/2022 và đang xếp loại nợ nhóm 5 là nợ xấu theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN của Ngân hàng N.

Tạm tính đến ngày 23/9/2024, bà Nguyễn Thị T3 cho ngân hàng số tiền tổng cộng là 815.957.744 đồng (trong đó: Nợ gốc 180.243.000 đồng; nợ lãi: 635.714.744 đồng) và còn nợ Ngân hàng số tiền là 4.731.130.335 đồng.

Để bảo đảm cho khoản vay: Bà T1 đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 2185tờ bản đồ số: 2TDH.Bđịa chỉ: Khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: AN279550, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H10236 do UBND thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/06/2009, cập nhật thông tin chủ sử dụng đất ngày 28/11/2017 cho bà Nguyễn Thị T1. Tài sản này được thế chấp tại ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0399/HĐTC-VIB656/17 ngày 30/11/2017, số công chứng: 012321, quyền số 03-TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C, công chứng ngày 30/11/2017 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất song phương số 0399.01/HĐTC-VIB656/17 ngày 01/12/2017. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị T4 thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm tính đến ngày 23/9/2024 là: 4.731.130.335 đồng gồm nợ gốc: 3.416.915.937 đồng, lãi trong hạn là 568.697.074 đồng, lãi quá hạn 646.229.155 đồng, phí 99.288.169 đồng.

Yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải tiếp tục thanh toán tiền lãi, phí kể từ ngày 24/9/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp bà Nguyễn Thị T5 hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q thì yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 2185tờ bản đồ số 2TDH.Btài khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H10236 do UBND thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/06/2009, cập nhật thông tin chủ sử dụng đất ngày 28/11/2017 cho bà Nguyễn Thị T1 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất để thu hồi nợ vay cho Ngân hàng.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nợ cho Ngân hàng. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì bị đơn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

Yêu cầu bà Nguyễn Thị T4 hoàn trả tiền tạm ứng chi phí tố tụng cho ngân hàng.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu khởi kiện:

Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, sao kê tài khoản, sao kê giao dịch, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.v.v.

Quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn là bà Lê Đặng Ái L trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn về việc bà Nguyễn Thị T1 vay tiền theo các hợp đồng tín dụng, thẻ tín dụng nên trên và còn nợ ngân hàng nợ gốc, lãi, phí theo như đại diện nguyên đơn trình bày và tính đến ngày 04/9/2024 bị đơn còn nợ Ngân hàng số tiền 4.682.434.571 đồng, gồm tiền gốc 3.416.915.937 đồng, lãi trong hạn là 568.697.073 đồng, lãi quá hạn là 602.938.185 đồng, phí là 93.883.376 đồng.

Để đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng trên, hai bên có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số: 2185 tờ bản đồ số: 2TDH.B khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN279550, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H10236 do UBND thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/06/2009, cập nhật thông tin chủ sử dụng đất ngày 28/11/2017 cho bà Nguyễn Thị T1.

Sau khi vay, do gặp khó khăn về kinh tế nên bà T1 chưa thanh toán được nợ gốc, lãi đầy đủ cho ngân hàng.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu thanh toán toàn bộ khoản nợ, bà T1 đồng ý tuy nhiên hiện nay bị đơn chưa có tiền để trả nên đề nghị ngân hàng cho thêm thời gian để trả nợ.

Về án phí, chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 59/2024/KDTM-ST ngày 20/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa chữa, bổ sung năm 2017; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 119, 122, 131, 317, 318, 325 và 422 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 92, 144, 147, 157, 158, 228, 244 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

- Buộc bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền nợ tính đến ngày 23/9/2024 gồm nợ gốc 3.416.915.937 đồng, lãi trong hạn là 568.697.074 đồng, lãi quá hạn 646.229.155 đồng, phí 99.288.169 đồng, tổng cộng là 4.731.130.335 đồng (bốn tỷ bảy trăm ba mươi một triệu một trăm ba mươi nghìn ba trăm ba mươi lăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị T1 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2024 cho đến khi thanh toán xong

toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp là bộ thửa đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 159,8 m² thuộc thửa số 2185 tờ bản đồ số 2TDH.B tọa lạc tại khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H10236 do UBND thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/06/2009, cập nhật thông tin chủ sử dụng đất ngày 28/11/2017 cho bà Nguyễn Thị T1. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0399/HD(TC-VIB656/17 ngày 30/11/2017. Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP Q.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản, số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), bà Nguyễn Thị T1 phải chịu. Do Ngân hàng TMCP Q đã nộp tạm ứng trước nên bà T1 có trách nhiệm phải trả lại số tiền này cho Ngân hàng TMCP Q.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 02/11/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho tuyên liệt kê mức lãi suất áp dụng cụ thể cho từng Hợp đồng tín dụng, bác yêu cầu lãi suất đối với 03 thẻ tín dụng.

Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị T1 là bà Lê Đặng Ái L có đơn xin xét xử vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm số 128/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết buộc bị đơn thanh toán khoản tiền nợ gốc của 03 thẻ tín dụng gồm: Thẻ số 5138929013340868 cấp ngày 25/4/2019; Thẻ số 5130940325882362 cấp ngày 25/4/2019 và Thẻ số 5268870001190034 cấp ngày 28/12/2021 là có căn cứ chấp nhận. Bị đơn kháng cáo đề nghị không tính lãi suất đối với 03 thẻ tín dụng trên là không có căn cứ. Tuy nhiên, qua trình bày của đại diện nguyên đơn nhận thấy các biểu mẫu, biểu phí do Ngân hàng cung cấp có thể hiện tại các Đơn đề nghị phát hành thẻ của bị đơn nhưng Ngân hàng không giải thích cho bị đơn về các khoản phí và lãi đồng thời Bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng VIB không được xem là một phần của hợp đồng tín dụng. Do đó, mức phí và lãi suất nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán đối với 03 thẻ tín dụng trên từ 37,5% đến 38,5%/năm là vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về tính lại mức lãi trong hạn, lãi quá hạn của các thẻ tín dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo trong hạn luật định, đơn kháng cáo có nội dung hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị T1 là bà Lê Đăng Ai L có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, bà L đã có lời khai đầy đủ trong quá trình tham gia tố tụng, việc vắng mặt của bà L không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[2]. Nội dung vụ án:

Ngân hàng TMCP Q và bà Nguyễn Thị T1 đều thống nhất xác nhận hai bên có ký kết Hợp đồng tín dụng số 2113610.21 ngày 04/3/2021 và Hợp đồng tín dụng số 8850597.21 ngày 04/3/2021, theo đó Ngân hàng đã giải ngân cho bà T1 tổng số tiền 3.440.000.000 đồng.

Ngoài ra, căn cứ vào nhu cầu và khả năng tài chính, Ngân hàng còn phát hành cho bà T1 các Thẻ tín dụng gồm: số 5138929013340868, loại thẻ quốc tế VIB cash back với hạn mức 85.000.000 đồng; Thẻ số 5130940325882362, loại thẻ quốc tế VIB travel Élite với hạn mức 15.000.000 đồng và T6 tín dụng số 5268870001190034, loại thẻ quốc tế VIB Rewards Unlimited với hạn mức 100.000.000 đồng, lãi và các khoản phí áp dụng chung cho các Thẻ nêu trên được tính theo Bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng VIB. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 157.158.937 đồng. Cụ thể:

Thẻ số 5130940325882362 (loại thẻ VIB travel É), bà T1 đã sử dụng toàn bộ và đã thanh toán 5.015.321 đồng, còn nợ 9.984.679 đồng;

Thẻ tín dụng số 5138929013340868, (loại thẻ V), bà T1 đã sử dụng toàn bộ và đã thanh toán 8.514.435 đồng, còn nợ 76.485.565 đồng;

Thẻ tín dụng số 5268870001190034, (loại thẻ V1), bà T1 đã sử dụng toàn bộ và đã thanh toán 29.311.307 đồng, còn nợ 70.688.693 đồng;

Do bà T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 10/12/2022 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ tổng số dư nợ gốc của 03 thẻ trên là 157.158.937 đồng sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn nhận thấy:

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng được Ngân hàng TMCP Q phê duyệt ngày 25/4/2019 thì giữa chủ thẻ chính là bà Nguyễn Thị T1

và bên phát hành thẻ là Ngân hàng TMCP Q có thỏa thuận việc cấp và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (loại thẻ VIB Cash Back) với hạn mức sử dụng là: 85.000.000 đồng, (loại thẻ VIB travel Élite) với hạn mức 15.000.000 đồng. Theo đó, đối với thẻ V thì mức lãi suất áp dụng 3,29%/tháng, phí thường niên 899.000 đồng/năm, phí vượt hạn mức 4%/tháng/ số tiền vượt hạn mức, phí chậm thanh toán 4%/tháng/số tiền chậm thanh toán (tối thiểu 200.000 đồng, tối đa 2.000.000 đồng) áp dụng trên toàn bộ dư nợ cuối kỳ, phí rút tiền 4%/tháng/số tiền rút; đối với thẻ VIB travel Élite thì mức lãi suất áp dụng 3,29%/tháng, phí thường niên 1.299.000 đồng/năm, phí vượt hạn mức 3.5%/tháng/số tiền vượt hạn mức, phí chậm thanh toán 4%/tháng/số tiền chậm thanh toán (tối thiểu 200.000 đồng, tối đa 2.000.000 đồng) áp dụng trên toàn bộ dư nợ cuối kỳ, phí rút tiền 4%/tháng/số tiền rút.

Căn cứ Yêu cầu cung cấp dịch vụ thẻ tín dụng được Ngân hàng TMCP Q phê duyệt ngày 28/12/2021 thì giữa chủ thẻ chính là bà Nguyễn Thị T1 và bên phát hành thẻ là Ngân hàng TMCP Q có thỏa thuận việc cấp và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (loại thẻ VIB Rewards Unlimted) với hạn mức sử dụng là: 100.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất áp dụng của 03 kỳ sao kê đầu tiên là 2.88%/tháng, các kỳ tiếp theo 3,29%/tháng, phí thường niên 499.000 đồng/năm, phí vượt hạn mức 4%/tháng/số tiền vượt hạn mức, phí chậm thanh toán 4%/tháng/số tiền chậm thanh toán (tối thiểu 200.000 đồng, tối đa 2.000.000 đồng) áp dụng trên toàn bộ dư nợ cuối kỳ, phí rút tiền 4%/tháng/số tiền rút.

Căn cứ Khoản 2, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”. Xét các Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng và bà T1 xuất phát từ sự tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực thi hành đối với các chủ thẻ tham gia. Các Hợp đồng có thỏa thuận mức lãi suất trong hạn, quá hạn phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95, điểm d Khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng, theo đó mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, được tính trên nợ gốc quá hạn. Do đó, bị đơn phải chịu các khoản lãi, lãi quá hạn phát sinh theo Các Hợp đồng tín dụng cụ thể đã ký.

Sau khi được phát hành thẻ, bà T1 đã thực hiện các giao dịch hết hạn mức của các thẻ tín dụng tổng cộng là 200.000.000 đồng, bà T1 mới chỉ thanh toán được 42.841.063 đồng, còn nợ lại tổng số tiền 157.158.937 đồng. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu bà T1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng bà T1 không thực hiện nên toàn bộ dư nợ gốc nêu trên được chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 10/12/2022. Mức lãi suất trong hạn hai bên thỏa thuận là 3,29%/tháng, ngoài ra, các bên còn thỏa thuận lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn là đúng theo thỏa thuận của hai bên, phù hợp đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn kháng cáo yêu cầu bác yêu cầu tính lãi của các Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng đã ký giữa Ngân hàng và bà T1 nhưng Ngân hàng không đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên cấp sơ thẩm có sai sót khi buộc

bị đơn phải thanh toán tổng số nợ mà không thể hiện rõ dư nợ của từng hợp đồng và nghĩa vụ thanh toán gây ảnh hưởng đến quá trình thi hành án của bị đơn nên cần sửa lại cho phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên xét không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1 về việc bác yêu cầu tính lãi đối với các thẻ tín dụng; quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tính lại mức lãi suất của các thẻ tín dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4]. Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương về cách tuyên án như sau :

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

- Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền còn nợ phát sinh phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 2113610.21 ngày 04/3/2021 và Hợp đồng tín dụng số 8850597.21 ngày 04/3/2021 tính đến ngày 23/9/2024 là 4.365.906.118 đồng, trong đó: nợ gốc là 3.259.757.000 đồng, lãi trong hạn là 568.697.074 đồng, lãi quá hạn là 537.452.044 đồng.

Bà Nguyễn Thị T1 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q tiền lãi phát sinh tính từ ngày 24/9/2024 cho đến khi bà T1 trả xong khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 2113610.21 ngày 04/3/2021 và Hợp đồng tín dụng số 8850597.21 ngày 04/3/2021.

- Buộc bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q số tiền nợ là 365.224.217 đồng, trong đó nợ gốc là 157.158.937 đồng, tiền lãi quá hạn là 108.777.111 đồng và phí là 99.288.169 đồng phát sinh từ Thẻ tín dụng số 5130940325882362 (loại thẻ VIB travel Élite); Thẻ tín dụng số

5138929013340868, (loại thẻ VIB cash back) và Thẻ tín dụng số 5268870001190034 (loại thẻ V).

Bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả lãi phát sinh trên dư nợ chưa thanh toán tính từ ngày 24/9/2024 cho đến khi thanh toán hết dư nợ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng lập ngày 25/4/2019; Yêu cầu cung cấp dịch vụ thẻ tín dụng lập ngày 28/12/2021 giữa bà Nguyễn Thị T1 và Ngân hàng TMCP Q.

Trường hợp bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp là bộ thửa đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 159,8 m² thuộc thửa số 2185 tờ bản đồ số 2TDH.B tọa lạc tại khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H10236 do UBND thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/06/2009, cập nhật thông tin chủ sử dụng đất ngày 28/11/2017 cho bà Nguyễn Thị T1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0399/HD(TC-VIB656/17 ngày 30/11/2017. Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP Q.

2.2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản, số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), bà Nguyễn Thị T1 phải chịu. Do Ngân hàng TMCP Q đã nộp tạm ứng trước nên bà T1 có trách nhiệm phải trả lại số tiền này cho Ngân hàng TMCP Q.

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thắm

